よくある質問

外国人従業員が読める労働条件通知書・就業規則を作成する義務はある？

Q

初めてベトナム人の従業員を採用します。
ベトナム語で記載した労働条件通知書や
就業規則を作成する必要がありますか？

A

ベトナム語で作成することは「努力義務」になります。

日本人と同様に外国人労働者に対しても、**労働条件通知書の提示や就業規則の周知は「義務」**ですが、外国人の母国語で用意することは現状「努力義務」となっています。
したがって、ベトナム語で記載された労働条件通知書や就業規則があるほうが好ましいですが、**ベトナム語で作成しなければならないという義務まではありません。**

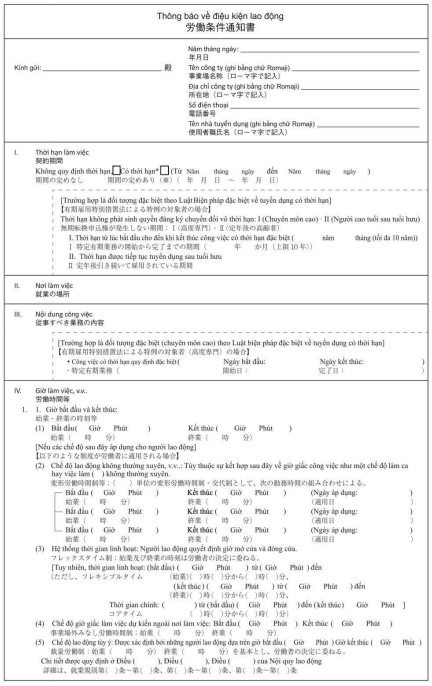

Thông báo về điều kiện lao động
労働条件通知書

Kính gửi: _____ 殿

Năm tháng ngày: _____
年月日
Tên công ty (ghi bằng chữ Romaji) _____
事業場名称（ローマ字で記入）
Địa chỉ công ty (ghi bằng chữ Romaji) _____
所在地（ローマ字で記入）
Số điện thoại _____
電話番号
Tên nhà tuyển dụng (ghi bằng chữ Romaji) _____
使用者職氏名（ローマ字で記入）

I. Thời hạn làm việc
契約期間
Không quy định thời hạn ☐Có thời hạn* ☐(Từ Năm tháng ngày đến Năm tháng ngày)
期限の定めなし　期限の定めあり（事）（年　月　日 ～ 年　月　日）

[Trường hợp là đối tượng đặc biệt theo Luật Biện pháp đặc biệt về tuyển dụng có thời hạn]
【有期雇用特別措置法による特例の対象者の場合】
Thời hạn không phát sinh quyền đăng ký chuyển đổi vô thời hạn: I (Chuyên môn cao) - II (Người cao tuổi sau tuổi hưu)
無期転換申込権が発生しない期間：Ⅰ（高度専門）- Ⅱ（定年後の高齢者）
I. Thời hạn từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc công việc có thời hạn đặc biệt (năm tháng (tối đa 10 năm))
Ⅰ 特定有期業務の開始から完了までの期間（　年　か月（上限 10 年））
II. Thời hạn được tiếp tục tuyển dụng sau tuổi hưu
Ⅱ 定年後引き続いて雇用されている期間

II. Nơi làm việc
就業の場所

III. Nội dung công việc
従事すべき業務の内容

[Trường hợp là đối tượng đặc biệt (chuyên môn cao) theo Luật Biện pháp đặc biệt về tuyển dụng có thời hạn]
【有期雇用特別措置法による特例の対象者（高度専門）の場合】
・Công việc có thời hạn quy định đặc biệt(Ngày bắt đầu: Ngày kết thúc:)
・特定有期業務（ 開始日： 完了日： ）

IV. Giờ làm việc, v.v..
労働時間等
1. 1. Giờ bắt đầu và kết thúc:
始業・終業の時刻等
(1) Bắt đầu(Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút)
始業（　時　分） 終業（　時　分）
[Nếu các chế độ sau đây áp dụng cho người lao động]
【以下のような制度が労働者に適用される場合】
(2) Chế độ lao động không thường xuyên, v.v..: Tùy thuộc sự kết hợp sau đây về giờ giấc công việc như một chế độ làm ca hay việc làm ( ) không thường xuyên.
変形労働時間制等：（　）単位の変形労働時間制・交代制として、次の勤務時間の組み合わせによる。
┌ Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Ngày áp dụng:)
始業（　時　分） 終業（　時　分） （適用日　）
├ Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Ngày áp dụng:)
始業（　時　分） 終業（　時　分） （適用日　）
└ Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Ngày áp dụng:)
始業（　時　分） 終業（　時　分） （適用日　）
(3) Hệ thống thời gian linh hoạt: Người lao động quyết định giờ mở cửa và đóng cửa.
フレックスタイム制：始業及び終業の時刻は労働者の決定に委ねる。
[Tuy nhiên, thời gian linh hoạt: (bắt đầu) (Giờ Phút) từ (Giờ Phút) đến
（ただし、フレキシブルタイム （始業）( )時（)分から（)時（)分、
(kết thúc) (Giờ Phút) từ (Giờ Phút) đến
（終業）( )時（)分から（)時（)分、
Thời gian chính: ( ) từ (bắt đầu) (Giờ Phút) đến (kết thúc) Giờ Phút]
コアタイム （)時（)分から（)時（)分）
(4) Chế độ giờ giấc làm việc dự kiến ngoài nơi làm việc: Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút)
事業場外みなし労働時間：始業（　時　分）終業（　時　分）
(5) Chế độ lao động tùy ý: Được xác định bởi những người lao động đưa trên giờ bắt đầu (Giờ Phút) Giờ kết thúc (Giờ Phút)
裁量労働制：始業（　時　分）終業（　時　分）を基本とし、労働者の決定に委ねる。
Chi tiết được quy định ở Điều ( ), Điều ( ), Điều ( ) của Nội quy lao động
詳細は、就業規則第（)条～第（)条、第（)条～第（)条、第（)条～第（)条

出典：厚生労働省 外国人労働者向けモデル労働条件通知書（ベトナム語）

外国語と日本語併記の
労働条件通知書のひな形が欲しい方は
ご連絡ください。
対応言語：英語、中国語 etc

ご相談ください

**労使トラブル、助成金・給与計算で
お困りのことがあれば、
お気軽にお問い合わせください。**